

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA**  
**ĐỊA CHỈ: TẦNG 1, 1A, 2 SỐ 389 ĐÊ LA THÀNH**  
**PHƯỜNG THÀNH CÔNG, QUẬN BA ĐÌNH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
**MÃ SỐ THUẾ: 0102116349**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý II năm 2022**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GỒM CÓ:**

- Báo cáo tình hình tài chính riêng
- Báo cáo thu nhập toàn diện riêng
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính
- Báo cáo tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý     | Số đầu năm      |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| TÀI SẢN  |       |             |                 |                 |
| A  | B     | C           | 1               | 2               |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)                                      | 100   |             | 193,366,453,431 | 195,278,519,618 |
| I. Tài sản tài chính   | 110   |             | 192,342,191,041 | 194,977,228,605 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111   | A.7.1       | 27,490,387,630  | 137,951,114,697 |
| 1.1. Tiền  | 111.1 |             | 27,490,387,630  | 137,951,114,697 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền  | 111.2 |             |                 |                 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)             | 112   | A.7.3.1     | 44,241,949,600  | 25,442,212,600  |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                     | 113   | A.7.3.3     | 98,000,000,000  |                 |
| 4. Các khoản cho vay   | 114   | A.7.3.4     | 17,745,049,127  | 29,054,052,013  |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                         | 115   | A.7.3.2     |                 |                 |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116   | A.7.4       |                 |                 |
| 7. Các khoản phải thu  | 117   |             | 2,063,086,373   | 45,089,485      |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 117.1 | A.7.5.1     | 19,636,364      | 20,000,000      |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 117.2 | A.7.5.2     | 2,043,450,009   | 25,089,485      |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                         | 117.3 |             |                 |                 |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4 |             | 2,043,450,009   | 25,089,485      |
| 8. Trả trước cho người bán   | 118   | A.7.5.8     | 2,704,021,959   | 2,215,002,628   |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119   | A.7.5.5     | 389,700,000     | 539,700,000     |
| 10. Phải thu nội bộ  | 120   |             |                 |                 |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                              | 121   | A.7.5.6     |                 |                 |
| 12. Các khoản phải thu khác  | 122   | A.7.5.7     | 336,055,139     | 358,115,969     |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                   | 129   | A.7.6       | (628,058,787)   | (628,058,787)   |
| II. Tài sản ngắn hạn khác  | 130   |             | 1,024,262,390   | 301,291,013     |
| 1. Tạm ứng   | 131   |             | 173,775,669     | 28,345,053      |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  | 132   |             |                 |                 |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn  | 133   | A.7.8.a     | 627,435,598     | 11,565,337      |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 134   | A.7.12.a    | 223,051,123     | 261,380,623     |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                 | 135   |             |                 |                 |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                            | 136   |             |                 |                 |
| - Tài sản ngắn hạn khác  | 1371  |             |                 |                 |
| - Tài sản ngắn hạn khác  | 1372  |             |                 |                 |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                          | 138   |             |                 |                 |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                     | 139   |             |                 |                 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)                     | 200   |             | 44,107,032,177  | 44,747,318,510  |
| I. Tài sản tài chính dài hạn   | 210   |             |                 |                 |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn  | 211   |             |                 |                 |
| 2. Các khoản đầu tư  | 212   |             |                 |                 |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 212.1 | A.7.3.3     |                 |                 |



| Chỉ tiêu   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                       |            |             |                        |                        |
| <b>A</b>   | <b>B</b>   | <b>C</b>    | <b>1</b>               | <b>2</b>               |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con                          | 212.2      |             |                        |                        |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết         | 212.3      |             |                        |                        |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác                             | 212.4      |             |                        |                        |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn       | 213        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>2,709,885,610</b>   | <b>2,814,943,611</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | A.7.10      | 1,475,980,227          | 1,741,313,837          |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 5,264,189,332          | 5,264,189,332          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223a       |             | (3,788,209,105)        | (3,522,875,495)        |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                | 223b       |             |                        |                        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                    | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá   | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226a       |             |                        |                        |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý               | 226b       |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | A.7.11      | 1,233,905,383          | 1,073,629,774          |
| - Nguyên giá   | 228        |             | 3,037,391,700          | 2,764,001,700          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229a       |             | (1,803,486,317)        | (1,690,371,926)        |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý                | 229b       |             |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>230</b> |             |                        |                        |
| - Nguyên giá   | 231        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 232a       |             |                        |                        |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý                 | 232b       |             |                        |                        |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | <b>240</b> |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>250</b> |             | <b>41,397,146,567</b>  | <b>41,932,374,899</b>  |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn         | 251        | A.7.12.     | 37,075,581,224         | 38,601,127,273         |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                         | 252        | A.7.8.b     | 1,030,374,068          | 527,687,858            |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | 253        | A.7.36.a    |                        |                        |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                    | 254        | A.7.9       | 3,291,191,275          | 2,803,559,768          |
| 5. Tài sản dài hạn khác                              | 255        |             |                        |                        |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b> | <b>260</b> |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>           | <b>270</b> |             | <b>237,473,485,608</b> | <b>240,025,838,128</b> |

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A</b>   | <b>B</b>   | <b>C</b>    | <b>1</b>              | <b>2</b>              |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>            | <b>300</b> |             | <b>56,506,902,475</b> | <b>60,538,721,909</b> |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                     | <b>310</b> |             | <b>42,006,902,475</b> | <b>45,238,721,909</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 311        | A.7.37      |                       |                       |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                  | 312        |             |                       |                       |
| 1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn                    | 313        |             |                       |                       |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                  | 314        |             |                       |                       |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ    | 315        |             |                       |                       |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                   | 316        |             |                       |                       |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                       | 317        |             |                       |                       |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán        | 318        | A.7.28      | 140,381,473           | 250,242,137           |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319        | A.7.33      |                       |                       |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 320        | A.7.34.a    | 24,000,000            | 24,000,000            |



| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A  | B          | C           | 1                      | 2                      |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 | 321        |             | 137,292,500            | 20,000,000             |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 322        | A.7.30      | 1,339,314,649          | 5,374,775,671          |
| 11. Phải trả người lao động                          | 323        |             | 10,787,439             | 814,070,193            |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên           | 324        |             |                        |                        |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 325        | A.7.32      | 1,284,793,300          | 467,128,092            |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 326        |             |                        |                        |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 327        |             |                        |                        |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                    | 328        |             |                        |                        |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn       | 329        | A.7.35.a    | 39,045,340,990         | 38,263,513,692         |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 330        |             |                        |                        |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 331        |             | 24,992,124             | 24,992,124             |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 332        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                       | <b>340</b> |             | <b>14,500,000,000</b>  | <b>15,300,000,000</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                  | 341        |             |                        |                        |
| 1.1. Vay dài hạn                                     | 342        |             |                        |                        |
| 1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn                       | 343        |             |                        |                        |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                     | 344        |             |                        |                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ       | 345        |             |                        |                        |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                      | 346        |             | 14,500,000,000         | 15,300,000,000         |
| 5. Phải trả người bán dài hạn                        | 347        |             |                        |                        |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn                  | 348        |             |                        |                        |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn                          | 349        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn                           | 350        |             |                        |                        |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                  | 351        |             |                        |                        |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                     | 352        |             |                        |                        |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn        | 353        | A.7.35.     |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 354        |             |                        |                        |
| 13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư                            | 355        |             |                        |                        |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 356        | A.7.36.     |                        |                        |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 357        |             |                        |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>           | <b>400</b> |             | <b>180,966,583,133</b> | <b>179,487,116,219</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                             | <b>410</b> |             | <b>180,966,583,133</b> | <b>179,487,116,219</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 411        |             | 177,638,050,000        | 177,638,050,000        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411.1      |             | 175,858,200,000        | 175,858,200,000        |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411.1a     |             | 175,858,200,000        | 175,858,200,000        |
| b. Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411.1b     |             |                        |                        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                            | 411.2      |             | 1,779,850,000          | 1,779,850,000          |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | 411.3      |             |                        |                        |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu                         | 411.4      |             |                        |                        |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*)                                | 411.5      |             |                        |                        |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý   | 412        |             |                        |                        |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | 413        |             |                        |                        |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                    | 414        |             | 382,686,493            | 382,686,493            |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ        | 415        |             | 426,206,694            | 426,206,694            |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 | 416        |             |                        |                        |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                          | 417        | A.7.43      | 2,519,639,946          | 1,040,173,032          |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                 | 417.1      |             | 2,519,639,946          | 1,040,173,032          |



| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A  | B          | C           | 1                      | 2                      |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                    | 417.2      |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                            | <b>420</b> |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>237,473,485,608</b> | <b>240,025,838,128</b> |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh   | Số cuối quý           | Số đầu năm             |
|---|------------|---------------|-----------------------|------------------------|
| A   | B          |               | 1                     | 2                      |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                        |            | (*)           |                       |                        |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài   | 001        |               |                       |                        |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ   | 002        |               |                       |                        |
| 3. Tài sản nhận thế chấp  | 003        |               |                       |                        |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý  | 004        | 4             |                       |                        |
| 5. Ngoại tệ các loại  | 005        | 5             |                       |                        |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành   | 006        | 6             | 17,585,820            | 17,585,820             |
| 7. Cổ phiếu quỹ   | 007        | 7             |                       |                        |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                  | 008        | 8             | 8,606,130,000         | 2,783,120,000          |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                 | 009        | 9             |                       |                        |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK   | 010        |               |                       |                        |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                                  | 011        | 10            |                       |                        |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                | 012        | 11            | 17,000,000,000        | 23,000,000,000         |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                   | 013        |               |                       |                        |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |            |               |                       |                        |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư            | 021        | A.7.13        | 682,901,350,000       | 525,772,640,000        |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                | 021.1      |               | 612,823,840,000       | 439,369,860,000        |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng  | 021.2      |               | 111,000,000           | 111,000,000            |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố   | 021.3      |               | 65,715,510,000        | 77,042,780,000         |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ   | 021.4      |               |                       |                        |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán   | 021.5      |               | 4,251,000,000         | 9,249,000,000          |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay  | 021.6      |               |                       |                        |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư           | 022        | A.7.14        | 2,706,000,000         | 2,303,270,000          |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng     | 022.1      |               | 2,706,000,000         | 2,303,270,000          |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng   | 022.2      |               |                       |                        |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                  | 022.3      |               |                       |                        |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ      | 022.4      |               |                       |                        |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư  | 023        | A.7.15        | 18,313,500,000        | 14,289,000,000         |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư                             | 024.a      |               |                       |                        |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư                           | 024.b      |               |                       |                        |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                              | 025        |               |                       |                        |
| <b>7. Tiền gửi của khách hàng</b>   | <b>026</b> | <b>A.7.25</b> | <b>95,246,799,408</b> | <b>117,421,497,922</b> |

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh   | Số cuối quý           | Số đầu năm             |
|---|------------|---------------|-----------------------|------------------------|
| A   | B          |               | 1                     | 2                      |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 027        |               | 95,246,799,408        | 117,421,497,922        |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng   | 028        |               |                       |                        |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán  | 029        |               |                       |                        |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước                    | 029.1      |               |                       |                        |
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài           | 029.2      |               |                       |                        |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán   | 030        | A.7.26        |                       |                        |
| <b>8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>       | <b>031</b> | <b>A.7.39</b> | <b>95,246,799,408</b> | <b>117,421,497,922</b> |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1      |               | 95,142,074,355        | 117,321,733,997        |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2      |               | 104,725,053           | 99,763,925             |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán   | 032        |               |                       |                        |
| 10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 033        |               |                       |                        |
| 11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 034        |               |                       |                        |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  | 035        |               |                       |                        |

Hà Nội., ngày 12 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Lê Thúy Hà

Kế toán trưởng



Vũ Thúy Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Nam



CTCK: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA

Địa chỉ: Tầng 1,1A,2 số 389 Đê la Thành, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B02a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

30/06/2022

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu  | Mã số     | Thuyết minh   | Quý 2 năm 2022        |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|---|-----------|---------------|-----------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
|   |           |               | Năm nay               | Năm trước            | Năm nay                            | Năm trước            |
| 1   | 2         | 3             | 4                     | 5                    | 6                                  | 7                    |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>   |           |               | <b>11,317,661,933</b> | <b>4,810,643,330</b> | <b>18,222,720,924</b>              | <b>6,027,087,874</b> |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   | 01        |               | 46,500,781            | 166,800              | 3,777,107,981                      | 177,600              |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL  | 01.1      |               | 46,331,781            |                      | 3,776,931,781                      |                      |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL   | 01.2      |               | 169,000               | 166,800              | 169,000                            | 166,800              |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL  | 01.3      |               |                       |                      | 7,200                              | 10,800               |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)   | 02        |               | 2,136,715,069         |                      | 2,136,715,069                      |                      |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu   | 03        |               | 706,657,676           | 163,748,500          | 1,368,545,826                      | 269,328,445          |
| 1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)   | 04        |               |                       |                      |                                    |                      |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro   | 05        |               |                       |                      |                                    |                      |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 06        |               | 3,261,172,121         | 1,589,352,572        | 5,512,706,217                      | 2,472,269,358        |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán   | 07        |               |                       |                      |                                    |                      |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán  | 08        |               | 5,019,970,910         | 2,500,000,000        | 5,019,970,910                      | 2,500,000,000        |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 09        |               | 66,079,153            | 47,687,756           | 112,321,733                        | 93,834,302           |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính  | 10        |               | 90,909,091            | 444,545,455          | 90,909,091                         | 444,545,455          |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác   | 11        | B.7.45.4      | (10,342,868)          | 65,142,247           | 204,444,097                        | 246,932,714          |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;11)</b>   | <b>20</b> |               | <b>11,317,661,933</b> | <b>4,810,643,330</b> | <b>18,222,720,924</b>              | <b>6,027,087,874</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |           |               |                       |                      |                                    |                      |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   | 21        |               | 2,009,510,000         |                      | 2,108,840,000                      |                      |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL   | 21.1      |               | 2,009,510,000         |                      | 2,108,840,000                      |                      |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL  | 21.2      |               |                       |                      |                                    |                      |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL  | 21.3      |               |                       |                      |                                    |                      |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)   | 22        |               |                       |                      |                                    |                      |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại                                       | 23        |               |                       |                      |                                    |                      |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24        |               |                       |                      |                                    |                      |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro  | 25        |               |                       |                      |                                    |                      |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh   | 26        |               |                       |                      |                                    |                      |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 27        | B.7.47        | 2,466,746,736         | 1,419,179,832        | 4,122,143,255                      | 2,533,884,699        |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán   | 28        | B.7.47        |                       |                      |                                    |                      |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán  | 29        | B.7.47        |                       |                      |                                    |                      |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán  | 30        | B.7.47        | 57,379,743            | 50,468,267           | 100,666,586                        | 95,514,204           |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính  | 31        | B.7.47        | 615,898,826           | 425,396,010          | 950,258,773                        | 815,658,189          |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác  | 32        | B.7.47        |                       |                      |                                    |                      |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;32)</b>   | <b>40</b> |               | <b>5,149,535,305</b>  | <b>1,895,044,109</b> | <b>7,281,908,614</b>               | <b>3,445,057,092</b> |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           | <b>B.7.46</b> |                       |                      |                                    |                      |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện  | 41        |               |                       |                      |                                    |                      |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định   | 42        |               | (109,724,575)         | 33,228,489           | 115,234,310                        | 55,292,472           |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh   | 43        |               |                       |                      |                                    |                      |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư   | 44        |               |                       |                      |                                    |                      |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41--&gt;44)</b>   | <b>50</b> |               | <b>(109,724,575)</b>  | <b>33,228,489</b>    | <b>115,234,310</b>                 | <b>55,292,472</b>    |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>  |           | <b>B.7.48</b> |                       |                      |                                    |                      |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện   | 51        |               |                       |                      |                                    |                      |
| 4.2. Chi phí lãi vay  | 52        |               | 2,102,273,604         |                      | 3,083,944,836                      |                      |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh  | 53        |               |                       |                      |                                    |                      |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn   | 54        |               |                       |                      |                                    |                      |
| 4.5. Chi phí tài chính khác   | 55        |               |                       |                      |                                    |                      |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51--&gt;54)</b>   | <b>60</b> |               | <b>2,102,273,604</b>  |                      | <b>3,083,944,836</b>               |                      |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>  | <b>61</b> | <b>B.7.49</b> |                       |                      |                                    |                      |

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 năm 2022 |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---|-------|-------------|----------------|---------------|------------------------------------|-----------------|
|   |       |             | Năm nay        | Năm trước     | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1   | 2     | 3           | 4              | 5             | 6                                  | 7               |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN   | 62    | B.7.50      | 3,329,027,718  | 2,062,130,293 | 6,136,198,972                      | 4,293,309,484   |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)   | 70    |             | 627,100,731    | 886,697,417   | 1,835,902,812                      | (1,655,986,230) |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC   |       |             |                |               |                                    |                 |
| 8.1. Thu nhập khác  | 71    | B.7.51      | 54,548,454     |               | 54,548,454                         | 198,046         |
| 8.2. Chi phí khác   | 72    | B.7.52      | 25,352         |               | 25,352                             |                 |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)   | 80    |             | 54,523,102     |               | 54,523,102                         | 198,046         |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)  | 90    |             | 681,623,833    | 886,697,417   | 1,890,425,914                      | (1,655,788,184) |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện   | 91    |             | 681,623,833    | 886,697,417   | 1,890,425,914                      | (1,655,788,184) |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện   | 92    |             |                |               |                                    |                 |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN  | 100   | B.7.53      | 137,959,000    |               | 410,959,000                        |                 |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 100.1 |             | 137,959,000    |               | 410,959,000                        |                 |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 100.2 |             |                |               |                                    |                 |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)  | 200   |             | 543,664,833    | 886,697,417   | 1,479,466,914                      | (1,655,788,184) |
| 11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu   | 201   |             | 543,664,833    | 886,697,417   | 1,479,466,914                      | (1,655,788,184) |
| 11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%) | 202   |             |                |               |                                    |                 |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN   | 300   |             | 543,664,833    | 886,697,417   | 1,479,466,914                      | (1,655,788,184) |
| 12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài   | 302   |             |                |               |                                    |                 |
| 12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác  | 304   |             | 543,664,833    | 886,697,417   | 1,479,466,914                      | (1,655,788,184) |
| Tổng thu nhập toàn diện   | 400   |             |                |               |                                    |                 |
| XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG  | 500   |             |                |               |                                    |                 |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)  | 501   |             | 30.91          | 50.42         | 84.12                              | -94.15          |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)  | 502   |             |                |               |                                    |                 |

Người lập biểu

Lê Thủy Hà

Kế toán trưởng

Vũ Thúy Anh



Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2022.  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Nam



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| A  | B     | C           | 1                 | 2                 |
| 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính   | 01    |             | (115,639,760,000) |                   |
| 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính  | 02    |             | 2,549,870,000     |                   |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán  | 03    |             | (323,193,991)     |                   |
| 4. Cổ tức đã nhận  | 04    |             | 7,200             | 10,800            |
| 5. Tiền lãi đã thu   | 05    |             | 193,449,882       | 14,525,382        |
| 6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK   | 06    |             | (1,698,595,988)   |                   |
| 7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK  | 07    |             | (2,271,941,165)   | (1,156,887,908)   |
| 8. Tiền chi trả cho người lao động   | 08    |             | (5,010,487,424)   | (3,314,292,516)   |
| 9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK  | 09    |             | (6,493,343,439)   | (580,710,592)     |
| 10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính                   | 10    |             |                   |                   |
| 11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 11    |             | 157,326,037,685   | 183,446,016,916   |
| 12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 12    |             | (139,092,769,827) | (102,652,578,361) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    |             | (110,460,727,067) | 75,756,083,721    |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư  |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                                   | 21    |             |                   | (816,404,045)     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                                | 22    |             |                   |                   |
| + Số tiền thu  | 22.1  |             |                   |                   |
| + Số tiền chi  | 22.2  |             |                   |                   |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác     | 23    |             |                   |                   |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác | 24    |             |                   |                   |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn                 | 25    |             |                   |                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    |             |                   | (816,404,045)     |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                      | 31    |             |                   |                   |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành                           | 32    |             |                   |                   |
| 3.Tiền vay gốc   | 33    |             |                   |                   |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán  | 33.1  |             |                   |                   |
| 3.2. Tiền vay khác   | 33.2  |             |                   |                   |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34    |             |                   |                   |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán  | 34.1  |             |                   |                   |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính   | 34.2  |             |                   |                   |
| 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác  | 34.3  |             |                   |                   |
| 5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính   | 35    |             |                   |                   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    |             |                   |                   |

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước       |
|---|-------|-------------|-------------------|-----------------|
| A   | B     | C           | 1                 | 2               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                    | 40    |             |                   |                 |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ                               | 50    |             | (110,460,727,067) | 74,939,679,676  |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                    | 60    |             | 137,951,114,697   | 31,333,242,007  |
| Tiền  | 61    |             | 137,951,114,697   | 31,333,242,007  |
| Các khoản tương đương tiền                                      | 62    |             |                   |                 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         | 63    |             |                   |                 |
| Tăng do ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 63.1  |             |                   |                 |
| Giảm do ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 63.2  |             |                   |                 |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)   | 70    |             | 27,490,387,630    | 106,272,921,683 |
| Tiền  | 71    |             | 27,490,387,630    | 106,272,921,683 |
| Các khoản tương đương tiền                                      | 72    |             |                   |                 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         | 73    |             |                   |                 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         | 73.1  |             |                   |                 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         | 73.2  |             |                   |                 |

## PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay             | Năm trước           |
|---|-------|-------------|---------------------|---------------------|
| A   | B     | C           | 1                   | 2                   |
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng                                       |       |             |                     |                     |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng   | 01    |             | 2,797,008,599,141   | 1,162,278,513,354   |
| 3212/114  |       |             |                     |                     |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng   | 02    |             | (2,819,183,297,655) | (1,150,319,458,412) |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng  | 03    |             |                     |                     |
| 4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng   | 04    |             |                     |                     |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán  | 05    |             |                     |                     |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán  | 06    |             |                     |                     |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                                 | 07    |             |                     |                     |
| 8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng                         | 08    |             |                     |                     |
| 9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng  | 09    |             |                     | (73,418,592)        |
| 10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán   | 10    |             |                     |                     |
| 11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán   | 11    |             |                     |                     |
| 12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán  | 12    |             |                     |                     |
| 13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán  | 13    |             |                     |                     |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ   | 20    |             | (22,174,698,514)    | 11,885,636,350      |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng  | 30    |             | 117,421,497,922     | 26,853,588,455      |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:  | 31    |             | 117,421,497,922     | 26,853,588,455      |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn | 32    |             | 117,421,497,922     | 26,853,588,455      |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn   | 35    |             |                     |                     |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng                                      | 40    |             | 95,246,799,408      | 38,739,224,805      |



| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay        | Năm trước      |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| A   | B     | C           | 1              | 2              |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:   | 41    |             | 95,246,799,408 | 38,739,224,805 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn | 42    |             | 95,246,799,408 | 38,739,224,805 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Lê Thúy Hà

Kế toán trưởng



Vũ Thúy Anh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Nam

CTCK: Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha

Địa chỉ: Tầng 1, 1A, 2 số 389 Đê la Thành, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B04 - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ          |                        | Số tăng/giảm           |                      |                      |                      | Số dư cuối kỳ          |                        |
|---|-------------|-----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|   |             | 01/04/2021            | 01/04/2022             | Năm 2021               |                      | Năm 2022             |                      | 30/06/2021             | 30/06/2022             |
|   |             |                       |                        | Tăng                   | Giảm                 | Tăng                 | Giảm                 |                        |                        |
| A   | B           | 1                     | 2                      | 3                      | 4                    | 5                    | 6                    | 7                      | 8                      |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>                            |             | <b>35,750,429,739</b> | <b>180,422,918,300</b> | <b>119,273,559,292</b> | <b>1,148,061,875</b> | <b>2,926,572,626</b> | <b>2,382,907,793</b> | <b>153,875,927,156</b> | <b>180,966,583,133</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                  |             | 60,399,250,000        | 177,638,050,000        | 117,238,800,000        |                      |                      |                      | 177,638,050,000        | 177,638,050,000        |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*)   |             |                       |                        |                        |                      |                      |                      |                        |                        |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều                                |             | 382,686,493           | 382,686,493            |                        |                      |                      |                      | 382,686,493            | 382,686,493            |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                 |             | 426,206,694           | 426,206,694            |                        |                      |                      |                      | 426,206,694            | 426,206,694            |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý        |             |                       |                        |                        |                      |                      |                      |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                 |             |                       |                        |                        |                      |                      |                      |                        |                        |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                          |             |                       |                        |                        |                      |                      |                      |                        |                        |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                                   | VIII        | (25,457,713,448)      | 1,975,975,113          | 2,034,759,292          | 1,148,061,875        | 2,926,572,626        | 2,382,907,793        | (24,571,016,031)       | 2,519,639,946          |
| <b>Tổng cộng</b>  |             | <b>35,750,429,739</b> | <b>180,422,918,300</b> | <b>119,273,559,292</b> | <b>1,148,061,875</b> | <b>2,926,572,626</b> | <b>2,382,907,793</b> | <b>153,875,927,156</b> | <b>180,966,583,133</b> |
| <b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>                            |             |                       |                        |                        |                      |                      |                      |                        |                        |
| 1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để |             |                       |                        |                        |                      |                      |                      |                        |                        |
| 2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý        |             |                       |                        |                        |                      |                      |                      |                        |                        |
| 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài     |             |                       |                        |                        |                      |                      |                      |                        |                        |
| 4. Lãi, lỗ toàn diện khác                                     |             |                       |                        |                        |                      |                      |                      |                        |                        |
| <b>Tổng cộng</b>  |             |                       |                        |                        |                      |                      |                      |                        |                        |

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2022



Người lập biểu



Lê Thúy Hà

Kế toán trưởng



Vũ Thúy Anh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Nam

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2022

### 1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

- 1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: Số 44/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2016
- 1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 1, 1A, 2, số 389 Đê La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP Hà Nội
- 1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 11 tháng 09 năm 2010
- 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK
  - Quy mô vốn CTCK: 175,858,200,000 đồng
  - Mục tiêu đầu tư:
  - Hạn chế đầu tư của CTCK:
  - Cấu trúc Công ty chứng khoán:
  - Danh sách các công ty con;
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
  - .....

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 2.1. Kỳ kế toán:
  - a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
  - b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày .../.../... cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày .../.../20.....
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
  - a. Đồng Việt Nam.
  - b. Ngoại tệ: ..... (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.
  - c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.....

### 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số .... ngày .../.../... của Bộ Tài chính.
- 3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

##### 4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:
- b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:
- c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

##### 4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

#### 4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

##### 4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

###### 4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

###### 4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

##### 4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (Trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

###### 4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:
- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

###### 4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

- a. Trái phiếu Chính phủ:
- b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:
- c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:
- d. Trái phiếu chính quyền địa phương:
- d. Trái phiếu CTCK Nhà nước:
- e. Trái phiếu doanh nghiệp:



f. Trái phiếu chuyển đổi:

g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:

h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dùng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính:

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước:

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

- 4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:
- 4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:
- 4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:
- 4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:
- 4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:
- 4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

a. Đối với các khoản vay:

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

**4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

**4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính

d. Ghi nhận doanh thu khác:

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (Nếu có):

**4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:**

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

d. Ghi nhận chi phí lãi vay:

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

**4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:**

**4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**

a. Ghi nhận thu nhập khác:

b. Ghi nhận chi phí khác:

**4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

**4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:**

**4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng**

**5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

5.2. Rủi ro tín dụng:

5.3. Rủi ro thanh khoản:

5.4. Rủi ro thị trường:

5.5. Rủi ro tiền tệ:

5.6. Các rủi ro khác về giá:

**6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có)



## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| 7.1 | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN                    | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|-----|---|-----------------------|------------------------|
|     | - Tiền mặt tại quỹ                                    | 3,246,015,407         | 1,274,078,970          |
|     | - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK               | 24,244,372,223        | 136,677,035,727        |
|     | + Tiền gửi tại Ngân hàng đầu tư và PTVN               |                       |                        |
|     | + Tiền gửi tại Ngân hàng khác                         | 24,244,372,223        | 136,677,035,727        |
|     | - Các khoản tương đương tiền                          |                       |                        |
|     | - Tiền đang chuyển                                    |                       |                        |
|     | - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành      |                       |                        |
|     | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán |                       |                        |
|     | <b>Cộng</b>   | <b>27,490,387,630</b> | <b>137,951,114,697</b> |

### 7.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

| CHỈ TIÊU                 | Khối lượng giao dịch<br>thực hiện trong năm<br>CP/TP | Giá trị khối lượng<br>giao dịch thực hiện<br>trong năm<br>VND |
|--------------------------|--|---|
| <b>a) Cửa CTCK</b>       |  |   |
| - Cổ phiếu               | 973,700  | 14,264,650,000  |
| - Trái phiếu             |  |   |
| - Chứng khoán khác       |  |   |
| <b>Cộng</b>              | <b>973,700</b>                                       | <b>14,264,650,000</b>   |
| <b>b) Cửa Nhà đầu tư</b> |  |   |
| - Cổ phiếu               | 83,333,176   | 1,961,411,396,280   |
| - Trái phiếu             | 40,000   | 4,138,800,000   |
| - Chứng khoán khác       | 12,200   | 488,000   |
| <b>Cộng</b>              | <b>83,385,376</b>                                    | <b>1,965,550,684,280</b>                                      |

### 7.3. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

#### 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

| Tài sản FVTPL                     | Cuối năm              |                       | Đầu năm              |                      |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       |
| <b>Tài sản tài chính niêm yết</b> |                       |                       |                      |                      |
| - Cổ phiếu niêm yết               | 13,777,797,600        | 12,192,561,600        | 2,018,107,600        | 2,442,212,600        |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết          | 17,000,000,000        | 17,000,000,000        |                      |                      |
| - Trái phiếu                      | 15,049,388,000        | 15,049,388,000        |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>45,827,185,600</b> | <b>44,241,949,600</b> | <b>2,018,107,600</b> | <b>2,442,212,600</b> |

#### 7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

| Các khoản cho vay và phải thu              | Cuối năm              |                       | Đầu năm               |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
| - Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán | 7,042,152,776         | 7,042,152,776         | 13,894,498,700        | 13,894,498,700        |
| - Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ       | 10,702,896,351        | 10,702,896,351        | 15,159,553,313        | 15,159,553,313        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>17,745,049,127</b> | <b>17,745,049,127</b> | <b>29,054,052,013</b> | <b>29,054,052,013</b> |

Giá trị hợp lý các khoản phải thu từ hoạt động ứng trước tiền bán cho khách hàng hiện được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị cho vay.



| Các khoản cho vay và phải thu |                                      | Cuối năm              |                       | Đầu năm               |                       |
|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               |                                      | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
|                               | - Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ | 10,702,896,351        | 10,702,896,351        | 15,159,553,313        | 15,159,553,313        |
|                               | <b>Cộng</b>                          | <b>17,745,049,127</b> | <b>17,745,049,127</b> | <b>29,054,052,013</b> | <b>29,054,052,013</b> |

Giá trị hợp lý các khoản phải thu từ hoạt động ứng trước tiền bán cho khách hàng hiện được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị cho vay.

**7.3.5** Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

| ST<br>T | Các loại TSTC          | Năm nay               |  |                 |                       | Năm trước            |                      |  |                    |
|---------|------------------------|-----------------------|--|-----------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--|--------------------|
|         |                        | Giá mua               | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | Chênh lệch tăng | Giá trị đánh giá lại  | Chênh lệch giảm      | Giá mua              | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước | Chênh lệch tăng    |
| A       | B                      | 1                     | 2                                      | 3=(2-1)         | 5=(1+3-4)             | 4=(1-2)              | 6                    | 7  | 8=(7-6)            |
| I       | FVTPL                  | 45,827,185,600        | 44,241,949,600                         | 344,000         | 44,241,949,600        | 1,585,580,000        | 2,018,107,600        | 2,442,212,600                            | 424,105,000        |
| 1       | Cổ phiếu niêm yết      | 13,777,797,600        | 12,192,561,600                         | 344,000         | 12,192,561,600        | 1,585,580,000        | 2,018,107,600        | 2,442,212,600                            | 424,105,000        |
| 1.1     | ANV                    | 155,572               | 318,000                                | 162,428         | 318,000               |                      | 155,572              | 199,800                                  | 44,228             |
| 1.2     | VCB                    | 342,028               | 523,600                                | 181,572         | 523,600               |                      | 342,028              | 472,800                                  | 130,772            |
| 1.3     | TST                    | 784,700,000           | 677,320,000                            |                 | 677,320,000           | 107,380,000          | 784,700,000          | 1,032,500,000                            | 247,800,000        |
| 1.4     | HKT                    |                       |  |                 |                       |                      | 1,232,910,000        | 1,409,040,000                            | 176,130,000        |
| 1.5     | AFX                    | 12,992,600,000        | 11,514,400,000                         |                 | 11,514,400,000        | 1,478,200,000        |                      |  |                    |
| 2       | Cổ phiếu chưa niêm yết | 17,000,000,000        | 17,000,000,000                         |                 | 17,000,000,000        |                      |                      |  |                    |
|         | DTP                    | 17,000,000,000        | 17,000,000,000                         |                 | 17,000,000,000        |                      |                      |  |                    |
| 3       | Trái phiếu             | 15,049,388,000        | 15,049,388,000                         |                 | 15,049,388,000        |                      |                      |  |                    |
| 4       | Tiền gửi có kỳ hạn cổ  |                       |  |                 |                       |                      |                      |  |                    |
| II      | AFS                    |                       |  |                 |                       |                      |                      |  |                    |
|         | <b>Cộng</b>            | <b>45,827,185,600</b> | <b>44,241,949,600</b>                  | <b>344,000</b>  | <b>44,241,949,600</b> | <b>1,585,580,000</b> | <b>2,018,107,600</b> | <b>2,442,212,600</b>                     | <b>424,105,000</b> |

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

| CHỈ TIÊU   | Cuối năm             | Đầu năm            |
|--|----------------------|--------------------|
| <b>7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp</b>     |                      |                    |
| <b>7.5. Các khoản phải thu</b>   |                      |                    |
| <b>7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư</b>                                |                      |                    |
|  | 19,636,364           | 20,000,000         |
| + Công ty Cp XNK Nông sản thực phẩm An Giang   | 19,636,364           | 20,000,000         |
| <b>7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</b>         | <b>2,043,450,009</b> | <b>25,089,485</b>  |
| <b>Cộng</b>  | <b>2,043,450,009</b> | <b>25,089,485</b>  |
| Trong đó:  |                      |                    |
| - Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 2,043,450,009        | 25,089,485         |
|  | 2,043,450,009        | 25,089,485         |
| <b>7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn</b>                            |                      |                    |
| <b>Cộng</b>  |                      |                    |
| Trong đó:  |                      |                    |
| Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn   |                      |                    |
| <b>7.5.4. Phải thu hoạt động Margin</b>  |                      |                    |
| <b>Cộng</b>  |                      |                    |
| <b>7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>                                     | <b>389,700,000</b>   | <b>539,700,000</b> |
| - Phải thu hoạt động tư vấn tài chính  | 272,700,000          | 272,700,000        |
| + Tổng CTY Xây dựng công trình Giao thông-CTCP                                       | 170,000,000          | 170,000,000        |
| + Công ty Cổ phần Cơ giới và xây dựng Thăng Long                                     | 54,000,000           | 54,000,000         |
| + Công ty Cổ phần Vàng châu á  | 16,500,000           | 16,500,000         |
| + Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long  | 15,000,000           | 15,000,000         |
| + Công ty TNHH In tài chính  | 13,200,000           | 13,200,000         |
| + Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước  | 4,000,000            | 4,000,000          |
| - Phải thu lưu ký nhà đầu tư   |                      |                    |
| - Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán                                       | 117,000,000          | 117,000,000        |



| CHỈ TIÊU   | Cuối năm      | Đầu năm       |
|--|---------------|---------------|
| Trong đó:  |               |               |
| Chi tiết các khoản trả trước cho người bán       | 2,704,021,959 | 2,215,002,628 |
| + Công ty Cổ phần Tư vấn và xây dựng khô nguyên  | 2,344,000,000 | 1,844,000,000 |
| + CT TNHH SX Nội Thất Vĩnh Phát                  | 80,012,159    | 80,012,159    |
| + Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bông Sen           | 75,000,000    | 75,000,000    |
| + Công Ty TNHH Tư vấn quản lý MCG                | 66,096,000    |               |
| + Công ty Cp Giải Pháp công nghệ Gosmac Viet Nam | 62,500,000    | 62,500,000    |
| + Công Ty CPTM ThaicomLuxury Thai Binh Dương     | 56,413,800    |               |
| + Sò GDCK HCM                                    | 20,000,000    |               |
| + Công ty TNHH Truyền thông và Sáng tạo Branu    |               | 30,856,000    |
| + Công ty Cơ điện Kỹ nguyên                      |               | 36,000,000    |
| + Công ty TNHH Sungmin VN                        |               | 86,634,469    |

#### 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

| Stt      | Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng                    | Giá trị phải thu khó đòi | Cuối năm           |                       |                       |                    |
|----------|--|--------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
|          |  |                          | Số đầu năm         | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | Số cuối kỳ         |
| <b>I</b> | <b>Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính</b> |                          |                    |                       |                       |                    |
|          | -Công ty Cổ phần Nha khoa Bắc Nam                          | 95,936,476               | 95,936,476         |                       |                       | 95,936,476         |
|          | -Trần Văn Cường  | 238,918,663              | 238,918,663        |                       |                       | 238,918,663        |
|          | - Hà Huy Hoàng   |                          |                    |                       |                       |                    |
|          | -Lê Như Hùng   | 1,200,000                | 1,200,000          |                       |                       | 1,200,000          |
|          | -Công ty CP Vàng Châu Á                                    | 16,500,000               | 16,500,000         |                       |                       | 16,500,000         |
|          | -Công ty CP Viễn thông Thăng Long                          | 15,000,000               | 15,000,000         |                       |                       | 15,000,000         |
|          | -Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước                         | 4,000,000                | 4,000,000          |                       |                       | 4,000,000          |
|          | -Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông               | 170,000,000              | 170,000,000        |                       |                       | 170,000,000        |
|          | -Viện hóa học công nghiệp Việt Nam                         |                          |                    |                       |                       |                    |
|          | -Công ty Cp Giải Pháp công nghệ Gosmac Viet Nam            | 62,500,000               | 62,500,000         |                       |                       | 62,500,000         |
|          | - CT TNHH SX Nội Thất Vĩnh Phát                            | 80,012,159               | 24,003,648         |                       |                       | 24,003,648         |
| <b>2</b> | <b>Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức</b>          |                          |                    |                       |                       |                    |
| <b>3</b> | <b>Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn</b>       |                          |                    |                       |                       |                    |
| <b>4</b> | <b>Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi</b>                   |                          |                    |                       |                       |                    |
|          | <b>Tổng cộng</b>   | <b>684,067,298</b>       | <b>628,058,787</b> |                       |                       | <b>628,058,787</b> |

| CHỈ TIÊU                                   | Cuối năm             | Đầu năm            |
|--|----------------------|--------------------|
| <b>7.8. Chi phí trả trước</b>              |                      |                    |
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn              | 627,435,598          | 11,565,337         |
| b. Chi phí trả trước dài hạn               | 1,030,374,068        | 527,687,858        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1,657,809,666</b> | <b>539,253,195</b> |
| <b>7.9. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán</b> |                      |                    |
| Tiền nộp ban đầu                           | 120,000,000          | 120,000,000        |

| CHỈ TIÊU                   | Cuối năm             | Đầu năm              |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp bổ sung           | 1,797,659,202        | 1,474,465,211        |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 1,373,532,073        | 1,209,094,557        |
| <b>Cộng</b>                | <b>3,291,191,275</b> | <b>2,803,559,768</b> |



**7.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                           | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng     |
|-------------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>     |                        |                  |                                 |                          |                    |               |
| <i>Số dư đầu năm</i>                |                        | 4,274,387,787    | 820,737,000                     |                          | 169,064,545        | 5,264,189,332 |
| - Mua trong năm                     |                        |                  |                                 |                          |                    |               |
| - Tăng khác                         |                        |                  |                                 |                          |                    |               |
| - Thanh lý, nhượng bán              |                        |                  |                                 |                          |                    |               |
| - Giảm khác                         |                        |                  |                                 |                          |                    |               |
| <i>Số dư cuối năm</i>               |                        | 4,274,387,787    | 820,737,000                     |                          | 169,064,545        | 5,264,189,332 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                  |                                 |                          |                    |               |
| <i>Số dư đầu năm</i>                |                        | 2,565,875,642    | 820,737,000                     |                          | 136,262,853        | 3,522,875,495 |
| - Khấu hao trong năm                |                        | 231,826,302      |                                 |                          | 33,507,308         | 265,333,610   |
| - Tăng khác                         |                        |                  |                                 |                          |                    |               |
| - Thanh lý, nhượng bán              |                        |                  |                                 |                          |                    |               |
| - Giảm khác                         |                        |                  |                                 |                          |                    |               |
| <i>Số dư cuối năm</i>               |                        | 2,797,701,944    | 820,737,000                     |                          | 169,770,161        | 3,788,209,105 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>   |                        |                  |                                 |                          |                    |               |
| - Tại ngày đầu năm                  |                        |                  |                                 |                          |                    | 1,741,313,837 |
| - Tại ngày cuối năm                 |                        |                  |                                 |                          |                    | 1,475,980,227 |
| <b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b> |                        |                  |                                 |                          |                    |               |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

| Khoản mục                           | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng     |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>              |                   |                 |                          |                    |                   |                   |               |
| Số dư đầu kỳ                        |                   |                 |                          |                    | 535,000,000       | 2,229,001,700     | 2,764,001,700 |
| - Mua trong kỳ                      |                   |                 |                          |                    | 273,390,000       |                   | 273,390,000   |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp     |                   |                 |                          |                    |                   |                   |               |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh       |                   |                 |                          |                    |                   |                   |               |
| - Tăng khác                         |                   |                 |                          |                    |                   |                   |               |
| - Thanh lý, nhượng bán              |                   |                 |                          |                    |                   |                   |               |
| - Giảm khác                         |                   |                 |                          |                    |                   |                   |               |
| Số cuối kỳ                          |                   |                 |                          |                    | 808,390,000       | 2,229,001,700     | 3,037,391,700 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                   |                 |                          |                    |                   |                   |               |
| Số dư đầu kỳ                        |                   |                 |                          |                    |                   | 1,690,371,926     | 1,690,371,926 |
| - Khấu hao trong kỳ                 |                   |                 |                          |                    |                   | 113,114,391       | 113,114,391   |
| - Tăng khác                         |                   |                 |                          |                    |                   |                   |               |
| - Thanh lý, nhượng bán              |                   |                 |                          |                    |                   |                   |               |
| - Giảm khác                         |                   |                 |                          |                    |                   |                   |               |
| Số cuối kỳ                          |                   |                 |                          |                    |                   | 1,803,486,317     | 1,803,486,317 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>   |                   |                 |                          |                    |                   |                   |               |
| - Tại ngày đầu năm                  |                   |                 |                          |                    | 535,000,000       | 538,629,774       | 1,073,629,774 |
| - Tại ngày cuối năm                 |                   |                 |                          |                    | 808,390,000       | 425,515,383       | 1,233,905,383 |
| <b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b> |                   |                 |                          |                    |                   |                   |               |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):



| Tài sản tài chính   | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK</b>        |                        |                        |
| 1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                        | 612,823,840,000        | 439,369,860,000        |
| 2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng                      | 111,000,000            | 111,000,000            |
| 3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                     | 65,715,510,000         | 77,042,780,000         |
| 4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                   |                        |                        |
| 5. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                       | 4,251,000,000          | 9,249,000,000          |
| 6. Tài sản tài chính chờ cho vay  |                        |                        |
| 7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay                             |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>682,901,350,000</b> | <b>525,772,640,000</b> |
| <b>7.20. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư</b>  |                        |                        |
| 1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                        | 2,706,000,000          | 2,303,270,000          |
| 2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng                      |                        |                        |
| 3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                     |                        |                        |
| 4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                   |                        |                        |
| 5. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                       |                        |                        |
| 6. Tài sản tài chính chờ cho vay  |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>2,706,000,000</b>   | <b>2,303,270,000</b>   |
| <b>7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư</b>                                      |                        |                        |
| - Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 95,246,799,408         | 117,421,497,922        |
| + Tiền gửi của NĐT trong nước   | 95,134,982,705         | 117,421,497,922        |
| + Tiền gửi của NĐT nước ngoài   | 111,816,703            |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>95,246,799,408</b>  | <b>117,421,497,922</b> |
| <b>7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b>                     | <b>140,381,473</b>     | <b>250,242,137</b>     |
| - Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán                                   | 117,141,710            | 228,149,000            |
| - Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                      |                        |                        |
| - Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành                     |                        |                        |
| - Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)                    | 23,239,763             | 22,093,137             |
| - Phải trả tổ chức, cá nhân khác  |                        |                        |
| <b>7.29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</b>                       |                        |                        |
| - Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư                |                        |                        |
| - Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn       |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   |                        |                        |
| <b>7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>                          |                        |                        |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | 117,090,565            | 3,923,083,411          |
| - Thuế GTGT   | 458,984,991            | 48,814,067             |
| - Thuế Thu nhập cá nhân   | 763,239,093            | 1,402,878,193          |
| - Các loại Thuế khác (Thuế Nhà thầu)                                      |                        |                        |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>1,339,314,649</b>   | <b>5,374,775,671</b>   |
| <b>7.31. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán</b>                       |                        |                        |

| Tài sản tài chính                                     | Cuối kỳ              | Đầu năm            |
|---|----------------------|--------------------|
| - Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác |                      |                    |
| <b>7.32. Chi phí phải trả</b>                         | <b>1,284,793,300</b> | <b>467,128,092</b> |
| Chi phí quản lý CTCK                                  | 1,284,793,300        | 467,128,092        |
| - Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả       |                      |                    |
| <b>7.34. Phải trả người bán</b>                       |                      |                    |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn              | 24,000,000           | 24,000,000         |
| + Công ty TNHH hệ thống thông tin NH Tài chính FPT    | 24,000,000           | 24,000,000         |
| <b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>        |                      |                    |
| <b>7.35. Phải trả, phải nộp khác</b>                  |                      |                    |
| a) Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn         | 39,045,340,990       | 38,263,513,692     |



| Loại phải trả   | Cuối năm              | Đầu năm                |
|---|-----------------------|------------------------|
| <b>7.39. Phải trả Nhà đầu tư</b>  |                       |                        |
| <i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý</i> | <i>95,246,799,408</i> | <i>117,421,497,922</i> |
| - Của Nhà đầu tư trong nước   | 95,142,074,355        | 117,321,733,997        |
| - Của Nhà đầu tư trong nước   | 104,725,053           | 99,763,925             |
| <b>7.40. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK</b>                      |                       |                        |
| 1. Phải trả phí môi giới chứng khoán  |                       |                        |
| 2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán  |                       |                        |
| 3. Phải trả phí tư vấn đầu tư   |                       |                        |
| <b>Cộng</b>   |                       |                        |
| <b>7.43. Lợi nhuận chưa phân phối</b>   |                       |                        |
| 1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối                                      | 2,519,639,946         | 1,040,173,032          |
| 2. Lợi nhuận chưa thực hiện   |                       |                        |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>2,519,639,946</b>  | <b>1,040,173,032</b>   |

\* **THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| Chỉ tiêu  | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
|---|-----------------------|------------------------|
| <b>6. Cổ phiếu đang lưu hành</b>  |                       |                        |
| Chi tiết theo   |                       |                        |
| . Loại <= năm;  |                       |                        |
| . Loại > hơn 1 năm.   |                       |                        |
| <b>Cộng</b>   |                       |                        |
| <b>8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD</b>   |                       |                        |
| Chi tiết theo   |                       |                        |
| . Loại <= năm;  |                       |                        |
| . Loại > hơn 1 năm.   |                       |                        |
| <b>Cộng</b>   |                       |                        |
| <b>14. Tiền gửi của Nhà đầu tư</b>  |                       |                        |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán                                       |                       |                        |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;                 | 95,246,799,408        | 117,421,497,922        |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý; |                       |                        |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư   |                       |                        |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai  |                       |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>95,246,799,408</b> | <b>117,421,497,922</b> |

**B THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

**7.45.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính**

**7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

| STT | Chi tiết thu nhập khác   | Năm nay            |                      | Năm trước          |                    |
|-----|--|--------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
|     |  | Kỳ này             | Lũy kế đến           | Kỳ này             | Lũy kế đến         |
|     | - Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 46,500,781         | 3,777,107,981        | 166,800            | 177,600            |
|     | - Lãi từ tài sản tài chính HTM                                   |                    |                      |                    |                    |
|     | - Lãi từ tài khoản cho vay                                       | 706,657,676        | 1,368,545,826        | 163,748,500        | 269,328,445        |
|     | <b>Cộng</b>  | <b>753,158,457</b> | <b>5,145,653,807</b> | <b>163,915,300</b> | <b>269,506,045</b> |

**7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

| STT | Chi tiết chi phí khác   | Năm nay           |                    | Năm trước         |                    |
|-----|---|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
|     |   | Kỳ này            | Lũy kế đến         | Kỳ này            | Lũy kế đến         |
| 1   | Thu nhập hoạt động khác   | 26,020,768        | 204,444,097        | 65,142,247        | 246,932,714        |
| 2   | Doanh thu cho thuê tài sản  |                   |                    |                   |                    |
| 3   | Doanh thu các dịch vụ tài chính   |                   |                    |                   |                    |
| 4   | Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành |                   |                    |                   |                    |
|     | <b>Cộng</b>   | <b>26,020,768</b> | <b>204,444,097</b> | <b>65,142,247</b> | <b>246,932,714</b> |

**7.46. Doanh thu hoạt động tài chính**

| STT | Loại doanh thu hoạt động tài chính  | Năm nay              |                    | Năm trước         |                   |
|-----|-------------------------------------|----------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
|     |                                     | Kỳ này               | Lũy kế đến         | Kỳ này            | Lũy kế đến        |
|     | Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | (109,724,575)        | 115,234,310        | 33,228,489        | 55,292,472        |
|     | <b>Cộng</b>                         | <b>(109,724,575)</b> | <b>115,234,310</b> | <b>33,228,489</b> | <b>55,292,472</b> |

**7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

| STT | Loại chi phí  | Năm nay              |                      | Năm trước            |                      |
|-----|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|     |   | Kỳ này               | Lũy kế đến           | Kỳ này               | Lũy kế đến           |
| 1   | Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ   |                      | 99,330,000           |                      |                      |
| 2   | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán  | 2,466,746,736        | 4,122,143,255        | 1,419,179,832        | 2,533,884,699        |
| 3   | Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                            |                      |                      |                      |                      |
| 4   | Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán   |                      |                      |                      |                      |
| 5   | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán  | 57,379,743           | 100,666,586          | 50,468,267           | 95,514,204           |
| 6   | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính  | 615,898,826          | 950,258,773          | 425,396,010          | 815,658,189          |
| 7   | Chi phí các dịch vụ tài chính khác  |                      |                      |                      |                      |
| 8   | Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản   |                      |                      |                      |                      |
| 9   | Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành                  |                      |                      |                      |                      |
| 10  | Chi phí dịch vụ khác  |                      |                      |                      |                      |
| 11  | Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán |                      |                      |                      |                      |
|     | <b>Cộng</b>   | <b>3,140,025,305</b> | <b>5,272,398,614</b> | <b>1,895,044,109</b> | <b>3,445,057,092</b> |

**7.50. Chi phí quản lý CTCK**

| STT | Loại chi phí quản lý CTCK                | Năm nay              |                      | Năm trước            |                      |
|-----|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|     |  | Kỳ này               | Lũy kế đến           | Kỳ này               | Lũy kế đến           |
| 1   | Chi phí lương và các khoản theo lương    | 1,955,000,872        | 3,256,060,382        | 1,229,522,800        | 2,705,632,365        |
| 2   | BHXX, BHYT, KPCD, BHTN                   | 206,638,000          | 416,265,600          | 191,342,650          | 379,256,400          |
| 3   | Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp |                      |                      |                      |                      |
| 4   | Chi phí vật tư văn phòng                 | 11,872,045           | 21,160,455           | 2,330,273            | 5,632,546            |
| 5   | Chi phí công cụ, dụng cụ                 | 171,262,971          | 282,972,563          | 16,337,022           | 32,674,044           |
| 6   | Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT             | 31,715,601           | 62,193,365           | 27,448,236           | 54,896,472           |
| 7   | Chi phí thuê, phí và lệ phí              |                      | 3,000,000            |                      | 3,000,000            |
| 8   | Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng   |                      |                      | (127,077,000)        | (127,077,000)        |
| 9   | Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 490,696,171          | 1,133,239,061        | 299,344,865          | 505,690,931          |
| 10  | Chi phí khác                             | 461,842,058          | 961,307,546          | 422,881,447          | 733,603,726          |
|     | <b>Tổng</b>                              | <b>3,329,027,718</b> | <b>6,136,198,972</b> | <b>2,062,130,293</b> | <b>4,293,309,484</b> |

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2022



Người lập biểu



Lê Thúy Hà

Kế toán trưởng



Vũ Thúy Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Nam

)